中国国家汉办规划教材

KUAILE HANYU

快乐汉语

练习册

主编◆李晓琪
编者◆刘晓雨　王淑红　宣　雅

人民教育出版社
PEOPLE'S EDUCATION PRESS

目 录 CONTENTS

第一单元 我和你 Unit One You and I

第一课 你好 1

第二课 你叫什么 5

第三课 你家在哪儿 11

第二单元 我的家 Unit Two My Family

第四课 爸爸、妈妈 17

第五课 我有一只小猫 24

第六课 我家不大 31

第三单元 饮食 Unit Three Food

第七课 喝牛奶,不喝咖啡 38

第八课 我要苹果,你呢 45

第九课 我喜欢海鲜 52

第四单元 学校生活 Unit Four School Life

第十课 中文课 59

第十一课 我们班 66

第十二课 我去图书馆 73

第五单元 时间和天气 Unit Five Time and Weather

第十三课 现在几点 80

第十四课 我的生日 85

第十五课 今天不冷 90

第六单元 工作 Unit Six Job

第十六课 他是医生 95

第十七课 他在医院工作 100

第十八课 我想做演员 105

第七单元 爱好 Unit Seven Hobby

第十九课 你的爱好是什么 111

第二十课 你会打网球吗 118

第二十一课 我天天看电视 125

第八单元 交通和旅游 Unit Eight Transport and Travel

第二十二课 这是火车站 132

第二十三课 我坐飞机去 139

第二十四课 汽车站在前边 146

Unit One You and I
第一单元 我和你

第一课 你好

1 Choose the correct pinyin.

ní□	hǎo□	wó□	hén□
你 nì□	好 hāo□	我 wǒ□	很 hèn□
nǐ□	háo□	wò□	hěn□

2 Draw lines to connect the English words,pinyin and Chinese characters.

you	hěn 很
a question particle	hǎo 好
very	nǐ 你
good	wǒ 我
I	ma 吗

3 Draw lines to connect the Chinese characters and pinyin.

很	wǒ
hǎo	nǐ
nǐ	hěn
wǒ	hǎo
ma	ma

4 Write the characters.

笔画数						
6	hǎo					
	好					
7	nǐ					
	你					
9	hěn					
	很					

5 Pair the English words and pinyin with the same color.

- ☐ Hello!
- ☐ How are you?
- ☐ I'm fine.
- ☐ Nǐ hǎo ma?
- ☐ Nǐ hǎo!
- ☐ Wǒ hěn hǎo.

6 Choose the correct Chinese sentences and write their numbers under the English sentences.

Nǐ hǎo. ① 你好。 Nǐ hǎo ma? ② 你好吗？ Wǒ hěn hǎo. ③ 我很好。

I'm fine. How are you? Hello!

_____ _____ _____

7 Fill in the blanks with the given characters.

Nǐ 你　hěn 很　hǎo 好

1) Hello! ____ hǎo! 好!

2) How are you? Nǐ 你 ____ ma? 吗?

3) I'm fine. Wǒ 我 ____ hǎo. 好。

8 Complete the dialogues.

1) Complete the dialogue with pinyin.

2) Complete the dialogue with pinyin.

3) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

4) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

9 Write more characters.

笔画数						
6	ma					
	吗					

第二课 你叫什么

1 Choose the correct pinyin.

jiáo □	guó □	shī □	nā □	rén □
叫 jiào □	国 guǒ □	是 shí □	哪 ná □	人 rěn □
jiāo □	guò □	shì □	nǎ □	rèn □

什么 shénme □
shénmè □

美国 Měiguó □
Méiguó □

英国 Yíngguò □
Yīngguó □

中国 Zhòngguò □
Zhōngguó □

2 Draw lines to connect the following pictures,Chinese words and English words.

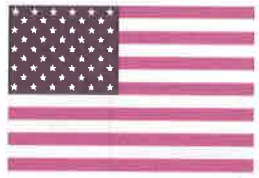

Zhōngguó 中国	rén 人	what
Yīngguó 英国	shì 是	people, person
Měiguó 美国	shén me 什么	which
	nǎ 哪	nation
	jiào 叫	to be
	guó 国	to call, to be called

3 Draw lines to connect the Chinese characters and pinyin.

什么	guó
哪	shì
国	Měiguó
中国	Zhōngguó
美国	Yīngguó
英国	rén
是	nǎ
叫	shénme
人	jiào

4 Write the characters.

笔画数						
2	rén					
	人					
4	zhōng					
	中					
8	guó					
	国					

5 Pair the English words and pinyin with the same color.

☐ Chinese	☐ wǒ shì…
☐ American	☐ Zhōngguórén
☐ I'm ...	☐ wǒ jiào…
☐ I'm called...(My name is...)	☐ Měiguórén

6 Choose the correct Chinese sentences and write their numbers under the English sentences.

Nǐ jiào shénme?
① 你叫 什么?

Nǐ shì nǎ guó rén?
② 你是哪国人?

Wǒ shì Yīngguórén.
③ 我是英国人。

Wǒ jiào Xiǎolóng.
④ 我叫 小龙。

I'm English. _____

What's your nationality? _____

What's your name? _____

My name's Xiaolong. _____

7 Fill in the blanks with the given characters.

zhōng 中　rén 人　guó 国

1) What's your nationality? Nǐ shì nǎ guó 你是哪国___?

2) I'm American. Wǒ shì Měi ___ rén. 我是美___人。

3) I'm Chinese. Wǒ shì ___ guó rén. 我是___国人。

8 Complete the dialogues.

1) Complete the dialogue with pinyin.

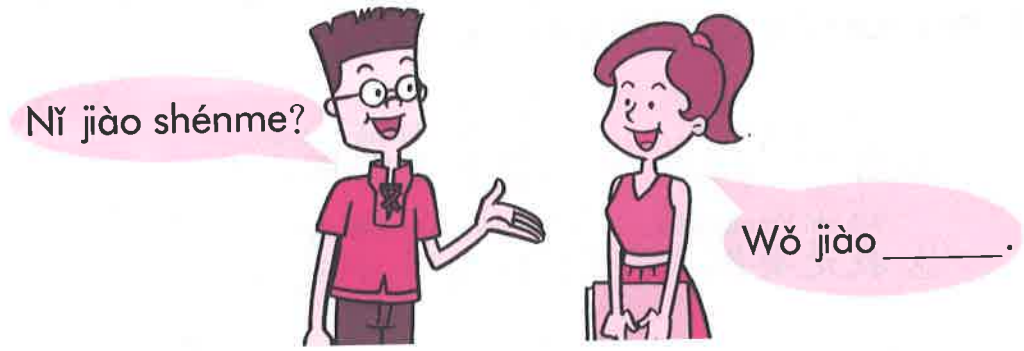

2) Complete the dialogue with pinyin.

3) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

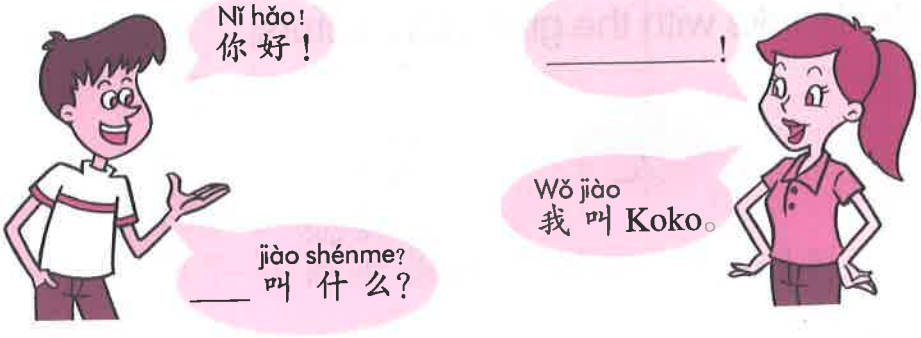

4) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

9 Choose the pictures according to the sentences.

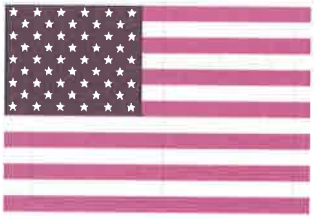

Wǒ shì Měiguórén.
1) 我是美国人。 ( ) ( )

Wǒ shì Zhōngguórén.
2) 我是中国人。 ( ) ( )

Wǒ jiào Lǐ Xiǎolóng.
3) 我叫李小龙。 ( ) ( )

10 Write more characters.

笔画数						
	jiào					
	叫					
	yīng					
	英					

第三课 你家在哪儿

1 Choose the correct pinyin.

jiá □	zāi □	tā □	nār □
家 jià □	在 zǎi □	他 tá □	哪儿 nár □
jiā □	zài □	tà □	nǎr □

北京	Běijīng □	上海	Shānghāi □	香港	Xiānggǎng □
	Běijǐng □		Shànghǎi □		Xiānggàng □

2 Draw lines to connect the following pictures,Chinese words and English words.

home

Beijing

Shanghai

Hong Kong

Shànghǎi 上海

jiā 家

Xiānggǎng 香港

Běijīng 北京

zài 在

nǎr 哪儿

tā 他

nǎ 哪

where

in, at, on

which

he

3 Draw lines to connect the Chinese characters and pinyin.

家	zài
在	Běijīng
他	jiā
北京	Xiānggǎng
上海	nǎr
香港	tā
哪儿	Shànghǎi

4 Write the characters.

笔画数						
5	běi					
	北					
6	zài					
	在					
7	wǒ					
	我					
8	jīng					
	京					

5 Pair the English words and pinyin with the same color.

- ☐ my home
- ☐ in Shanghai
- ☐ his home
- ☐ in Beijing

- ☐ tā jiā
- ☐ zài Běijīng
- ☐ wǒ jiā
- ☐ zài Shànghǎi

6 Choose the correct Chinese sentences and write their numbers under the English sentences.

Nǐ jiā zài nǎr?
① 你家在哪儿？

Tā jiā zài nǎr?
② 他家在哪儿？

Wǒ jiā zài Běijīng.
③ 我家在北京。

Tā jiā zài Shànghǎi.
④ 他家在上海。

I live in Beijing. _____

Where do you live? _____

He lives in Shanghai. _____

Where does he live? _____

7 Fill in the blanks with the given characters.

wǒ 我 zài 在 běi 北 jīng 京 zhōng 中 rén 人 guó 国

1) Where do you live? Nǐ jiā ___ nǎr? 你家___哪儿？

2) He lives in Beijing. Tā jiā zài 他家在____。

3) My name is Mary. jiào ___叫 Mary。

4) I' m Chinese. shì ___是_____。

8 Complete the dialogues.

1) Complete the dialogue with pinyin.

2) Complete the dialogue with pinyin.

3) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

Nǐ hǎo!
你好！

Nǐ jiā zài nǎr?
你家在哪儿？

_____!

Wǒ jiā
我家_____。

4) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

9 Choose the pictures according to the sentences.

Tā jiā zài Běijīng.
1) 他家在北京。 ( ) ( )

Wǒ jiā zài Xiānggǎng.
2) 我家在香港。 ( ) ( )

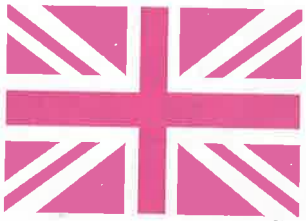

Tā shì Yīngguórén.
3) 他是英国人。 ( ) ( )

10 Write more characters.

笔画数						
	tā					
	他					
	jiā					
	家					

Unit Two My Family
第二单元 我的家

第四课 爸爸、妈妈

1 Choose the correct pinyin.

zhè □ nā □ bǔ □ gēge □

这 zhé □ 那 nǎ □ 不 bù □ 哥哥 gége □

zhē □ nà □ bū □ gěge □

jiējie □

姐姐 jiéjie □ 爸爸 bàba □ pāpa □ 妈妈 māma □ nāna □

jiějie □

2 Draw lines to connect the Chinese words with the family members in the picture.

bàba 爸爸

māma 妈妈

jiějie 姐姐

gēge 哥哥

wǒ 我

3 Draw lines to connect the Chinese characters and pinyin.

这	māma
那	gēge
不	nà
爸爸	zhè
妈妈	jiějie
哥哥	bù
姐姐	bàba

4 Write the characters.

笔画数						
6	mā					
	妈					
6	nà					
	那					
7	zhè					
	这					
8	bà					
	爸					

5 Pair the English words and pinyin with the same color.

☐ his father	☐ wǒ māma
☐ my mother	☐ nà bú shì …
☐ this is ...	☐ tā bàba
☐ that is not ...	☐ zhè shì …

6 Choose the correct Chinese sentences and write their numbers under the English sentences.

Zhè shì wǒ māma.
① 这是我妈妈。

Nà bú shì tā gēge.
② 那不是他哥哥。

Zhè shì nǐ jiějie ma?
③ 这是你姐姐吗?

Nà shì nǐ bàba ma?
④ 那是你爸爸吗?

Is that your father? _____

That is not his elder brother. _____

This is my mother. _____

Is this your elder sister? _____

7 Fill in the blanks with the given characters.

mā 妈	bà 爸	nà 那	zhè 这	zhōng 中	rén 人	guó 国
		běi 北	jīng 京			

1) Is this your elder brother? ___ shì nǐ gēge ma? 是你哥哥吗？

2) That is not my elder sister. ___ bú shì wǒ jiějie. 不是我姐姐。

3) My mother is English. Wǒ 我 _____ shì Yīngguórén. 是英国人。

4) His father is not American. Tā 他 _____ bú shì Měiguórén. 不是美国人。

5) This is my father. He is a Chinese. He is in Beijing.

___ shì 是 _____。 Tā shì 他是 _____。 Tā 他 _____。

8 Complete the dialogues.

1) Complete the dialogue with pinyin.

2) Complete the dialogue with pinyin.

Nà shì nǐ jiějie ma?

Nà ___ wǒ jiějie,

_____ wǒ māma.

3) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

John

Tā shì Zhōngguórén ma?
A: 他是 中国人 吗?

Tā bú shì tā shì Yīngguórén.
B: 他不是 _____ ,他是 英国人。

Tā jiào shénme?
A: 他 叫 什 么?

Tā jiào
B: 他 叫 John。

4) Complete the dialogue with proper Chinese characters.

Mark

Tom

Nǐ hǎo!
A: 你 好!

B: _____ !

jiào shénme?
A: _____ 叫 什 么?

Wǒ jiào
B: 我 叫 Mark。

Nà shì nǐ gēge ma?
A: 那 是你哥哥吗?

shì gēge, tā jiào
B: ___ 是___ 哥哥, 他叫 Tom。

9 Choose the pictures according to the sentences.

Zhè shì wǒ māma, wǒ māma zài Shànghǎi.
1) 这是我妈妈，我妈妈在上海。

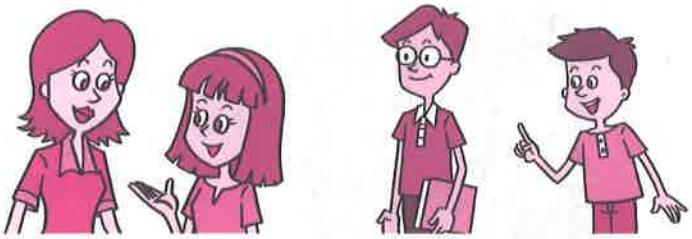

(　　)　　(　　)

Nà bú shì wǒ jiějie, nà shì wǒ gēge.
2) 那不是我姐姐，那是我哥哥。

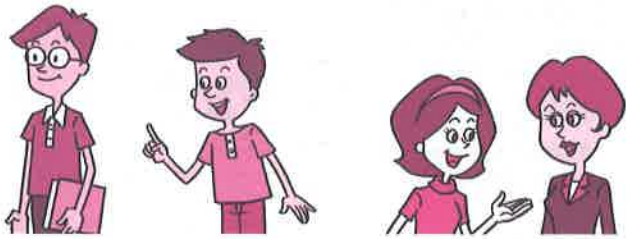

(　　)　　(　　)

Zhè shì wǒ jiějie.
3) 这是我姐姐。

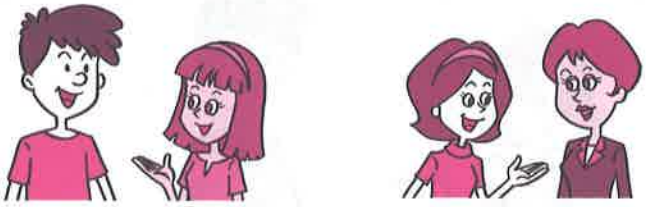

(　　)　　(　　)

10 Read the words and draw the pictures of family members accordingly.

bàba	māma	gēge	jiějie	wǒ
爸爸	妈妈	哥哥	姐姐	我

11 Write more characters.

笔画数						

9 Choose the pictures according to the sentences.

Zhè shì wǒ māma, wǒ māma zài Shànghǎi.
1) 这是我妈妈，我妈妈在上海。

(　　)　　(　　)

Nà bú shì wǒ jiějie, nà shì wǒ gēge.
2) 那不是我姐姐，那是我哥哥。

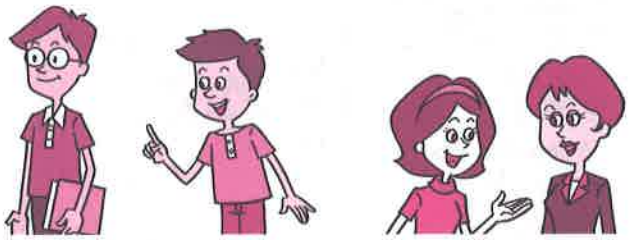

(　　)　　(　　)

Zhè shì wǒ jiějie.
3) 这是我姐姐。

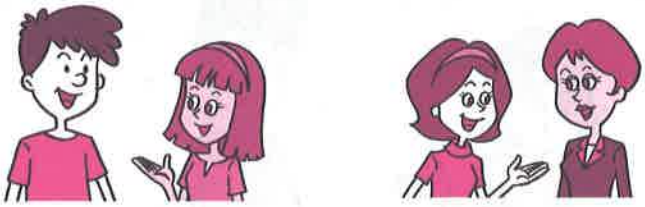

(　　)　　(　　)

10 Read the words and draw the pictures of family members accordingly.

bàba 爸爸	māma 妈妈	gēge 哥哥	jiějie 姐姐	wǒ 我

11 Write more characters.

笔画数						

第五课 我有一只小猫

1 Choose the correct pinyin.

yōu □	māo □	gòu □	zhī □
有 yóu □	猫 mǎo □	狗 gǒu □	只 zhí □
yǒu □	mào □	gōu □	zhǐ □
xiào □	liáng □	yī □	ēr □
小 xiǎo □	两 liǎng □	一 yí □	二 ěr □
xiāo □	liàng □	yǐ □	èr □
sān □	sī □	wū □	liū □
三 sǎn □	四 sǐ □	五 wǔ □	六 liú □
sàn □	sì □	wù □	liù □

2 Draw lines to connect the pictures with the Chinese characters.

gǒu 狗

māo 猫

sān 三

liù 六

sì 四

yī 一

èr 二

wǔ 五

3 Draw lines to connect the Chinese characters and pinyin.

有	māo
只	liǎng
猫	yǒu
狗	zhī
两	gǒu
小	sì
一	xiǎo
二	liù
三	yī
四	èr
五	sān
六	wǔ

4 Write the characters.

笔画数						
1	yī					
	一					
3	xiǎo					
	小					